

NHÓM THUỐC TIM MẠCH

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Cilnidipine	5 mg; 10 mg	AMNOL	
2	Viên nén bao phim Cilnidipine	5 mg; 10 mg	CILNIDIPINE	
3	Viên nén Telmisartan	20 mg; 40 mg; 80 mg	TELBLOCK	
4	Viên nén bao phim Ticagrelor	60 mg; 90 mg	PLATETICA	
5	Viên nén phân tán trong miệng Ticagrelor	90 mg	PLATETICA ODT	
6	Viên nén bao phim Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel besylate)	75 mg	PIDOGREL	
7	Viên nén bao phim Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate)	75 mg	STARGREL	
8	Viên nén Nebivolol	2,5 mg; 5 mg; 10 mg	BYSVOLOL	
9	Viên nén bao phim Rivaroxaban	10 mg; 15 mg; 20 mg	RIVARELTA	
10	Viên nén phân tán trong miệng Rivaroxaban	10 mg; 15 mg	RIVARELTA ODT	
11	Viên nang cứng Ramipril	1,25 mg; 2,5 mg; 5 mg; 10 mg	HERAACE	
12	Viên nén Ramipril	1,25 mg; 2,5 mg; 5 mg; 7,5 mg; 10 mg	HERAACE T	
13	Viên nén Atenolol	25 mg; 50 mg; 100 mg	HETENOL	

NHÓM THUỐC TIM MẠCH

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
14	Viên nén Cilostazol	50 mg; 100 mg	PONTAZOL	
15	Viên nang cứng Valsartan	40 mg; 80 mg; 160 mg; 320 mg	VALESTO	
16	Viên nén bao phim Valsartan, Hydrochlorothiazide	80 mg/12,5 mg 160 mg/12,5 mg 160 mg/25 mg 320 mg/25 mg	VALESTO HCT	
17	Viên nén Hydrochlorothiazide	12,5 mg; 25 mg; 50 mg	HCT	
18	Viên nén bao phim Losartan potassium, Hydrochlorothiazide	50 mg/12,5 mg 100 mg/12,5 mg 100 mg/25 mg	HERALOPRES H	
19	Viên nén bao phim Ivabradine	5 mg; 7,5 mg	IVARALAN	
20	Viên nén bao phim Bisoprolol fumarate	2,5 mg; 5 mg; 10 mg	BISOLON HERA	
21	Viên nén bao phim Ezetimibe, Atorvastatin	10 mg/10 mg 10 mg/20 mg 10 mg/40 mg 10 mg/80 mg	EZELIP A	
22	Viên nén Perindopril tert-butylamine	2 mg; 4 mg; 8 mg	HERAPEPRIL	
23	Viên nén bao tan trong ruột Aspirin	75 mg	HERAPIRIN DR	
24	Viên nén Candesartan cilexetil	4 mg; 8 mg; 16 mg; 32 mg	CANDOVAS	
25	Viên nén bao phim Apixaban	2,5 mg; 5 mg	HERAXABAN	
26	Viên nén bao phim Edoxaban	15 mg; 30 mg; 60 mg	LASABAN	

NHÓM THUỐC TIM MẠCH

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
27	Viên nén Tranexamic acid	250 mg; 500 mg; 650 mg	HERAXAMIC	

NHÓM THUỐC HÔ HẤP

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Roflumilast	250 mcg; 500 mcg	DAMILAST	
2	Viên nén Bromhexine hydrochloride	4 mg; 8 mg; 12 mg	BUSCOHEXINE	
3	Viên nhai Montelukast	4 mg; 5 mg	MONATUM CHEW	
4	Viên nén bao phim Montelukast	10 mg	MONATUM TAB	

NHÓM THUỐC TIẾT NIỆU

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Hỗn hợp các acid amin và muối calci keto acid		BIOKETOCA	
2	Viên nén bao phim Solifenacin succinate	5 mg; 10 mg	SOLINACIN	

NHÓM THUỐC THẢI SẮT

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén phân tán Deferasirox	125 mg; 250 mg; 500 mg	JADESINOX	

NHÓM THUỐC TIÊU HOÁ

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Ursodeoxycholic acid	150 mg; 250 mg; 300 mg; 500 mg	URSOFAST	
2	Viên nén Ursodeoxycholic acid	450 mg	URSOFAST 450	
3	Viên nén phân tán trong miệng Loperamide hydrochloride	2 mg	LOPEDIAR	
4	Viên nang tan trong ruột Omeprazole	20 mg	FOROSEC DR 20	
5	Viên nén bao phim Rebamipide	100 mg	BAREMID	
6	Viên nén phân tán trong miệng Domperidone	10 mg	DOMPEGRAIN ODT	
7	Viên nén bao phim Domperidone	10 mg	DOMPEGRAIN	
8	Thuốc cốm L-Isoleucine, L-Leucine, L-Valine	952 mg/1904 mg/ 1144 mg	HEPTRACIN	
9	Viên nén bao tan trong ruột Doxylamine Succinate và Pyridoxine HCl	10 mg/10 mg	PREGNAUSE	

NHÓM THUỐC KHÁNG VIRUS

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Tenofovir alafenamide	25 mg	ALAVIR	
2	Viên nén bao phim Tenofovir alafenamide	25 mg	TENOFOVIR ALAFENAMIDE 25	
3	Viên nén bao phim Tenofovir alafenamide, Emtricitabine	25 mg/200 mg	ALAVIR-E	
4	Viên nén bao phim Tenofovir disoproxil	245 mg	TOPFLOVIR	
5	Viên nén bao phim Tenofovir disoproxil	245 mg	TENOFOVIR DISOPROXIL 245	
6	Viên nén bao phim Tenofovir disoproxil, Emtricitabine	245 mg/200 mg	TOPFLOVIR-EM	
7	Viên nén bao phim Lamivudine, Tenofovir disoproxil	300 mg/245 mg	TELAVIR	
8	Viên nén bao phim Dolutegravir, Lamivudine, Tenofovir disoproxil	50 mg/300 mg/245 mg	DOLATEVIR	
9	Viên nén bao phim Dolutegravir	50 mg	HETEGRAVIR 50	
10	Viên nén bao phim Lamivudine	100 mg; 150 mg; 300 mg	HELAMI	
11	Viên nang cứng Emtricitabine	200 mg	EFAVA	
12	Viên nén bao phim Rilpivirine	25 mg	RILPIRANT	
13	Viên nén bao phim Sofosbuvir	400 mg	CGOVIR	

NHÓM THUỐC KHÁNG VIRUS

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
14	Viên nén bao phim Ledipasvir và Sofosbuvir	90 mg/400 mg	SOLEDIVIR	
15	Viên nén bao phim Daclatasvir	30 mg; 60 mg	DACTASVIR	
16	Viên nang cứng Acyclovir	200 mg	HERACLOVIR CAP	
17	Viên nén phân tán trong nước Acyclovir	200 mg	HERACLOVIR DT 200	
18	Viên nén Acyclovir	200 mg; 400 mg; 800 mg	HERACLOVIR	

NHÓM THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Repaglinide	0,5 mg; 1 mg; 2 mg	REPADIMET	
2	Viên nén bao phim Sitagliptin	25 mg; 50 mg	SITAVITIN	
3	Viên nén Acarbose	25 mg; 50 mg; 100 mg	ACARBAY	
4	Viên nén bao phim Dapagliflozin	5 mg; 10 mg	DAPAFLOZIN	

NHÓM THUỐC KHÁNG GIÁP

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Methimazole	5 mg; 10 mg; 20 mg	METHIMAZOLE	

NHÓM THUỐC TÂM THẦN KINH

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nang cứng Gabapentin	300 mg; 600 mg	HERAGABA	
2	Viên nén bao phim Risperidone	2 mg; 3 mg; 4 mg	HERIDONE	
3	Viên nang cứng Pregabalin	75 mg; 150 mg; 300 mg	PREBARICA	
4	Viên nén phân tán trong miệng Pregabalin	75 mg; 150 mg	PREBARICA ODT	
5	Viên nén Olanzapine	2,5 mg; 5 mg; 7,5 mg 10 mg; 15 mg; 20 mg	OLAREXA	
6	Viên nén phân tán trong miệng Olanzapine	5 mg; 7,5 mg 10 mg; 15 mg; 20 mg	OLAREXA ODT	
7	Viên nén Levosulpiride	25 mg; 50 mg; 100 mg	PIRILEVO	
8	Viên nén bao phim Levetiracetam	250 mg; 500 mg; 750 mg; 1000 mg	LETRASA	
9	Viên nén bao phim Epalrestat	50 mg	KIRESTAB	
10	Viên nén bao phim Quetiapine	25 mg; 50 mg; 100 mg; 200 mg; 300 mg; 400 mg	HERAPINE	
11	Viên nén bao phim Amitriptyline Hydrochloride	25 mg	AMITRIPTYLINE	
12	Viên nén bao phim Agomelatine	25 mg	AGOVAL	
13	Viên nén bao phim Sumatriptan	25 mg; 50 mg; 100 mg	SUTRIPIN	

NHÓM THUỐC ĐIỀU TRỊ RỐI LOẠN LIPID

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Pravastatin natri	10 mg; 20 mg; 30 mg; 40 mg; 80 mg	BIOVACOR	
2	Viên nang cứng Pravastatin natri	10 mg; 20 mg	STAVACOR	
3	Viên nang cứng Fenofibrate (micronised), Pravastatin sodium	160 mg/40 mg	PRAVAFINAX	
4	Viên nang cứng Fenofibrate (micronised)	67 mg; 134 mg; 200 mg	TRIFILIP	
5	Viên nén bao phim Fenofibrate (micronised)	160 mg	FELIPOCAR	
6	Viên nén Ezetimibe	10 mg	EZELIP	
7	Viên nén bao phim Pitavastatin	1 mg; 2 mg; 4 mg	PITAVALO	

NHÓM THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG ACID URIC MÁU

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Febuxostat	40 mg; 80 mg; 120 mg	ULOXORIC	
2	Viên nén Probenecid	500 mg	PROBENECID HERA	
3	Viên nén Allopurinol	100 mg; 200 mg; 300 mg	DULERINOL	

NHÓM THUỐC HẠ SỐT - CHỐNG VIÊM - GIẢM ĐAU

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nang cứng Celecoxib	100 mg; 200 mg	CELEGESIS	
2	Viên nén bao phim Etoricoxib	30 mg; 60 mg; 90 mg; 120 mg	ETOXIA	
3	Viên nang cứng Meloxicam	7,5 mg	LOXECAM	
4	Viên nén Meloxicam	7,5 mg; 15 mg	MELOXICAM	
5	Viên nén phân tán trong miệng Meloxicam	7,5 mg; 15 mg	LOXECAM ODT	
6	Viên nén bao phim Ibuprofen	200 mg; 400 mg	IBU HERA	
7	Viên nén Loxoprofen sodium	60 mg	LOXOHERA	
8	Viên nang cứng Diacerein	50 mg	DIAART CAP	
9	Viên nang cứng Mefenamic acid	250 mg	HERANAMIC 250	
10	Viên nén bao phim Aceclofenac	100 mg	ACEPREX	
11	Viên nén bao phim Lornoxicam	4 mg; 8 mg	LORNOXEFO	
12	Viên nén bao tan trong ruột Prednisolone	1 mg; 2,5 mg; 5 mg	PREDNI HERA DR	
13	Viên nén Deflazacort	6 mg; 36 mg	DEFLACOR	

NHÓM THUỐC HẠ SỐT - CHỐNG VIÊM - GIẢM ĐAU

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
14	Viên nén Paracetamol, Methocarbamol	300 mg/380 mg 325 mg/400 mg 500 mg/400 mg	PARCAMOL M	
15	Viên nén bao phim Paracetamol, Diphenhydramine	500 mg/25 mg	PARCAMOL D 500	
16	Viên nén bao phim Paracetamol, Caffeine	500 mg/65 mg	SETODOL	
17	Viên nén bao phim Ibuprofen, Phenylephrine, Chlorpheniramine	200 mg/10 mg/4 mg	HERA RELICON P&C	
18	Viên nén phân tán trong miệng Paracetamol	500 mg	PARCAMOL 500 ODT	
19	Viên nén bao phim Paracetamol	500 mg	PARCAMOL	

NHÓM THUỐC CƠ - XƯƠNG - KHỚP

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Baclofen	5 mg; 10 mg; 20 mg; 25 mg	BALISAL	
2	Viên nén phân tán trong miệng Baclofen	10 mg	BALISAL ODT	
3	Viên nén Tizanidine	2 mg; 4 mg	ZENADINE	
4	Viên nang cứng Tizanidine	2 mg; 4 mg; 6 mg	ZENADINE CAP	
5	Viên nén bao phim Eperisone hydrochloride	50 mg	MYORELAX	

NHÓM THUỐC KHÁNG SINH - KHÁNG NẤM

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén bao phim Ofloxacin	200 mg; 300 mg; 400 mg	OFLOXACIN	
2	Viên nén bao phim Levofloxacin	250 mg; 500 mg; 750 mg	LEVOFLOXACIN	
3	Viên nén bao phim Moxifloxacin	400 mg	RAMOXILOX	
4	Viên nén bao phim Ornidazole	500 mg	ORTIZOLE	
5	Viên nén phóng thích kéo dài Clarithromycin	500 mg	CLABACTIN XL	
6	Viên nén Sulfamethoxazole, Trimethoprim	400 mg/80 mg; 800 mg/160 mg	HERA FATRIM; HERA FATRIM FORTE	
7	Viên nang cứng Fluconazole	150 mg; 200 mg	HERAZOLE	

NHÓM THUỐC KHÁNG HISTAMIN

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Rupatadine	10 mg	HERATAFIN	
2	Viên nén phân tán trong miệng Bilastine	10 mg	HISBILAS ODT	
3	Viên nén Bilastine	20 mg	HISBILAS	
4	Viên nén Betahistine dihydrochloride	8 mg; 16 mg; 24 mg	HISTAVERT	

NHÓM THUỐC NỘI TIẾT

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén Mifepristone	10 mg; 200 mg; 300 mg; 600 mg	MIFE	
2	Phối hợp 4 viên nén Misoprostol và 1 viên nén Mifepristone	200 mcg/200 mg	MIFE PLUS	
3	Viên nén Misoprostol	100 mcg; 200 mcg; 400 mcg	HERAPROSTOL	

NHÓM THUỐC SINH LÝ NAM

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nén phân tán trong miệng Vardenafil	10 mg	VARDELENA	
2	Viên nén bao phim Sildenafil	20 mg	SIDELENA 20	
3	Viên nén phân tán trong miệng Sildenafil	50 mg	SIDELENA ODT	
4	Viên nén bao phim Dapoxetine	30 mg; 60 mg	RILIXETIN	

NHÓM THUỐC CHỐNG UNG THƯ

TT	Sản phẩm	Hàm lượng	Tên thương mại	Hình ảnh
1	Viên nang cứng Palbociclib	75 mg; 100 mg; 125 mg	PALCICLIB CAP	
2	Viên nén bao phim Palbociclib	75 mg; 100 mg; 125 mg	PALCICLIB	
3	Viên nén bao phim Regorafenib	40 mg	REGORAVA	
4	Viên nén bao phim Azathioprine	25 mg; 50 mg	HEPLAZAR	
5	Viên nén bao phim Lapatinib	250 mg	TYDUONIB	